

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

Năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

MỤC LỤC	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 17
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/03/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		610.293.255.066	453.607.056.525
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.886.343.342	73.662.069.493
1	Tiền	111	V.1	44.886.343.342	38.662.069.493
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	35.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	123.859.866.304	77.760.701.602
1	Chứng khoán kinh doanh	121		137.782.382.026	69.311.477.193
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.030.463.542)	(6.925.679.521)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.107.947.820	15.374.903.930
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.338.306.719	142.599.390.551
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	179.622.304.155	71.865.557.051
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.037.044.365	10.382.310.177
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	34.079.244.428
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	51.567.621.439	30.870.938.447
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.888.663.240)	(4.598.659.552)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	133.309.982.322	81.895.053.166
1	Hàng tồn kho	141		133.309.982.322	104.313.089.717
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(22.418.036.551)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		82.898.756.379	77.689.841.713
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.784.746.902	1.149.281.668
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.114.009.477	3.121.373.187
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	1.000.000.000	1.419.186.858
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	72.000.000.000	72.000.000.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.501.084.535	99.133.087.165
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		56.250.000	56.250.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	56.250.000	56.250.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		981.725.873	84.618.104
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	981.725.873	84.618.104
-	- Nguyên giá	222		11.438.252.407	10.750.066.738
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.456.526.534)	(10.665.448.634)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
-	- Nguyên giá	228		189.800.000	189.800.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.800.000)	(189.800.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

III Bất động sản đầu tư	230	V.10	15.680.620.000	15.680.620.000
- Nguyên giá	231		15.680.620.000	15.680.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	-
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	93.776.815.586	80.618.419.735
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		80.005.567.922	69.932.632.071
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.947.924.944	16.862.464.944
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.176.677.280)	(6.176.677.280)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.005.673.076	2.693.179.326
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.587.999.113	424.900.982
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.11	-	-
5 Lợi thế thương mại	269		1.417.673.963	2.268.278.344
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		723.794.339.601	552.740.143.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/03/2022
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		374.209.863.580	218.574.413.292
I	Nợ ngắn hạn	310		373.709.863.580	218.074.413.292
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	129.025.608.555	66.661.433.992
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144.829.692.324	40.432.534.190
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	204.223.060	89.844.849
4	Phải trả người lao động	314		3.688.398.111	10.865.722.565
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	49.999.998	769.772.772
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	9.161.230.629	5.984.189.886
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	81.085.406.781	82.070.915.038
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	5.665.304.122	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	11.200.000.000
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		500.000.000	500.000.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	-
2	Người mua trả tiền trước	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	500.000.000	500.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.584.476.021	334.165.730.398
I	Vốn chủ sở hữu	410		349.584.476.021	334.165.730.398
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.590.300.000	225.590.300.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		97.570.067.828	97.570.067.828
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.992.680.788	7.281.269.139
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.431.427.405	3.724.093.431

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1 Nguồn kinh phí	431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	723.794.339.601	552.740.143.690

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Trang



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương Châu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hải Đoàn

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022		Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021		Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022		Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	257.529.553.557	204.520.919.477	464.928.015.679	358.617.242.874	464.928.015.679	358.617.242.874	358.617.242.874	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	-	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		257.529.553.557	204.520.919.477	464.928.015.679	358.617.242.874	464.928.015.679	358.617.242.874	358.617.242.874	
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	(212.268.259.331)	(166.333.951.447)	(381.534.058.477)	(303.559.662.133)	(381.534.058.477)	(303.559.662.133)	(303.559.662.133)	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.261.294.226	38.186.968.030	83.393.957.202	55.057.580.741	83.393.957.202	55.057.580.741	55.057.580.741	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.182.711.217	14.183.666.960	13.258.820.255	20.814.974.036	13.258.820.255	20.814.974.036	20.814.974.036	
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	(9.426.688.301)	(12.605.511.651)	(28.261.848.626)	(13.915.002.012)	(28.261.848.626)	(13.915.002.012)	(13.915.002.012)	
Chi phí lãi vay	23		(825.809.869)	-	(1.269.787.594)	-	(1.269.787.594)	-	-	
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	(7.795.718)	12.121.190	(7.795.718)	12.121.190	12.121.190	
9 Chi phí bán hàng	25		(11.446.539.273)	(7.531.360.426)	(23.792.230.305)	(30.841.141.913)	(23.792.230.305)	(30.841.141.913)	(30.841.141.913)	
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(21.143.828.564)	(9.728.613.150)	(30.008.411.502)	(16.312.520.244)	(30.008.411.502)	(16.312.520.244)	(16.312.520.244)	
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.426.949.305	22.505.149.763	14.582.491.306	14.816.011.798	14.582.491.306	14.816.011.798	14.816.011.798	
12 Thu nhập khác	31	VI.5	558.648.562	117.432.632	865.895.846	2.514.095.347	865.895.846	2.514.095.347	2.514.095.347	
13 Chi phí khác	32	VI.6	(6.953.010)	(120.158.004)	(29.641.529)	(344.599.151)	(29.641.529)	(344.599.151)	(344.599.151)	
14 Lợi nhuận khác	40		551.695.552	(2.725.372)	836.254.317	2.169.496.196	836.254.317	2.169.496.196	2.169.496.196	
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.978.644.857	22.502.424.391	15.418.745.623	16.985.507.994	15.418.745.623	16.985.507.994	16.985.507.994	
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-	-	-	-	
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(163.289.336)	(9.899.914.445)	-	-	-	-	-	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.815.355.522	12.602.509.946	15.418.745.623	16.985.507.994	15.418.745.623	16.985.507.994	16.985.507.994	
19 LNST của CĐ CT mẹ	61		6.166.040.288	12.602.509.946	15.711.411.650	16.985.507.994	15.711.411.650	16.985.507.994	16.985.507.994	
20 LNST của CĐ không kiểm soát	62		(350.684.765)	(4.074.003.580)	(292.666.027)	-	(292.666.027)	-	-	
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	683	133	683	133	133	
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	-	-	-	

Lập biểu

Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Châu

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hải Đoàn

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	15.418.745.623	16.973.386.804
2. Điều chỉnh cho các khoản			0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	94.642.685	69.786.769
- Các khoản dự phòng	3	14.976.751.158	(117.910.038)
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		21.104.784.021	-
Dự phòng phải thu		16.290.003.688	(438.260.066)
Dự phòng Hàng tồn kho		-	-
Dự phòng đầu tư		-	-
Dự phòng bảo hành		-	-
- (Lãi) lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	4	89.276.881	-
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5.859.980.482)	(3.627.101.377)
(Lãi) lỗ từ hoạt động thanh lý TSCĐ		-	195.820.604
(Lãi) lỗ từ hoạt động cho vay		-	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư vốn: thanh lý đầu tư		-	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư vốn: cổ tức, lãi tiền gửi		(5.859.980.482)	-
(Lãi) lỗ từ công ty liên doanh, liên kết		-	-
- Chi phí lãi vay	6	1.269.787.594	-
p	7	-	-
	8	25.989.223.459	13.298.162.158
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu và TS ngắn hạn khác	9	(106.779.190.360)	(116.336.651.431)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.916.732.565)	(31.920.736.488)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	139.503.348.040	74.602.194.272
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.813.778.785)	42.799.385
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(68.470.904.833)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.269.787.594)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000.000)	818.125.649
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-44.757.822.637	-59.496.106.455
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(991.750.454)	(52.991.328.516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	275.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.019.287.820)	(23.936.547.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.286.243.930	36.750.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.005.460.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	4.611.233.179	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.867.776.200	3.822.921.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2.251.244.965	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	52.545.994.845	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.309.161.988)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu, biến động Vốn Chủ Sở hữu #...	36	-	3.232.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.236.832.857	3.232.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-28.772.234.745	-129.057.310.690
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.662.069.493	163.242.909.723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.491.406)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.886.343.342	34.185.599.033

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Trần Thị Phương Thảo

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hải Đoàn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
- Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT, phân phối các sản phẩm CNTT.
- Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông
- Chu kỳ SXKD thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:
- Cấu trúc Công ty
 - Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết sau:
Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
Không có

Công ty con	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích của	Quyền biểu quyết của
		Công ty mẹ	Công ty mẹ
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Công ty CP phát triển nguồn nhân lực chân trời mới Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam	78%	78%
Công ty cổ phần HIPT	Hà Nội, Việt Nam	64%	64%
Công ty Liên doanh, Liên kết			
Thời báo Doanh nhân	Hà Nội, Việt Nam	50%	50%
Công ty Cổ phần Đội Công nghệ 3D Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt	Hà Nội, Việt Nam	35%	35%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng (PICOM) Đầu tư - xây dựng công trình văn hóa Đô Thị	Hà Tĩnh, Việt Nam	26%	26%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt	Hà Nội, Việt Nam	30%	30%
Công ty CP nông sản TW6	Hà Nội, Việt Nam	36%	36%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

Hà Nội, Việt Nam

Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Đồng thời Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- * Lợi ích cổ đông không kiểm soát
- * Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái
- * Lãi trên cổ phiếu

2. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất****(a) Cơ sở hợp nhất****(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 202, các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con. Tập đoàn áp dụng phi hồi tố quy định này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho đến ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VND khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy vi tính	3-6 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7. Vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

8. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

10. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền	31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Tiền mặt	1.483.144.239	1.796.667.502
	Tiền gửi ngân hàng	43.403.199.103	36.865.401.991
	Tổng cộng	44.886.343.342	38.662.069.493
2	Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
a)	Chứng khoán kinh doanh	137.782.382.026	69.311.477.193
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(28.030.463.542)	(6.925.679.521)
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.107.947.820	50.374.903.930
	* Ngắn hạn	14.107.947.820	50.374.903.930
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	35.000.000.000
	- Các khoản đầu tư khác	14.107.947.820	15.374.903.930
c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	93.776.815.586	80.618.419.735
	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	80.005.567.922	69.932.632.071
	- Đầu tư vào đơn vị khác	19.947.924.944	16.862.464.944
	- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.176.677.280)	(6.176.677.280)
	Tổng cộng	217.636.681.890	193.379.121.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

3	Phải thu khách hàng	31/12/2022 VNĐ	31/03/2022 VNĐ
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	179.622.304.155	71.865.557.051
	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	Phải thu các bên liên quan	-	-
	Tổng cộng	179.622.304.155	71.865.557.051
4	Các khoản phải thu khác	31/12/2022 VNĐ	31/03/2022 VNĐ
	* Ngắn hạn	51.567.621.439	30.870.938.447
	Phải thu khác	9.254.498.712	5.876.368.043
	Tạm ứng	16.717.404.810	23.589.306.832
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.593.567.845	1.399.591.450
	Phải thu BHXH	2.150.072	-
	* Dài hạn	56.250.000	56.250.000
	Phải trả khác dài hạn (dư nợ)	-	-
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	56.250.000	56.250.000
	Tổng cộng	51.623.871.439	30.927.188.447
5	Hàng tồn kho	31/12/2022 VNĐ	31/03/2022 VNĐ
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128.246.946.677	94.107.569.850
	Hàng hoá	5.063.035.645	10.205.519.867
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(22.418.036.551)
	Tổng cộng	133.309.982.322	81.895.053.166
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2022 VNĐ	31/03/2022 VNĐ
	Thuế GTGT đầu ra	-	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	Thuế xuất nhập khẩu	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	424.541.391
	Thuế thu nhập cá nhân	-	994.645.467
	Thuế tài nguyên	-	-
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
	Thuế khác, các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	Tổng cộng	1.000.000.000	1.419.186.858

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 31/03/2022		991.750.454	10.750.066.738	10.750.066.738
Mua trong kỳ				991.750.454
Đầu tư XD/CB hoàn thành				-
Tăng khác				-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác			(303.564.785)	(303.564.785)
Số dư ngày 31/12/2022	-	991.750.454	10.446.501.953	11.438.252.407
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 31/03/2022				10.665.448.634
Khấu hao trong kỳ		84.619.091	10.023.594	94.642.685
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Tăng khác			(303.564.785)	(303.564.785)
Số dư ngày 31/12/2022	-	84.619.091	10.371.907.443	10.456.526.534
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/03/2022			84.618.104	84.618.104
Tại ngày 31/12/2022		907.131.363	74.594.510	981.725.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

8	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Phân mềm vi tính	Tổng cộng
	Nguyên giá		
	Số dư ngày 31/03/2022	189.800.000	189.800.000
	Tăng trong kỳ		-
	Thanh lý, nhượng bán	(189.800.000)	(189.800.000)
	Số dư ngày 31/12/2022	0	0
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư ngày 31/03/2022	189.800.000	189.800.000
	Khấu hao trong kỳ		-
	Chuyển sang BĐS đầu tư		-
	Thanh lý, nhượng bán	(189.800.000)	(189.800.000)
	Giảm khác		-
	Số dư ngày 31/12/2022	0	0
	Giá trị còn lại		
	Tại ngày 31/03/2022	0	0
	Tại ngày 31/12/2022	0	0
9	Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
	Chi phí XD CB dở dang dài hạn	-	-
	Tổng cộng	-	-
12	Chi phí trả trước	31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
	* Ngắn hạn	2.784.746.902	1.149.281.668
	* Dài hạn	1.587.999.113	424.900.982
	Đồ dùng văn phòng	1.587.999.113	424.900.982
	Tổng cộng	4.372.746.015	1.574.182.650
13	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Vay ngắn hạn	5.665.304.122	-
	Vay dài hạn	-	-
	Tổng cộng	5.665.304.122	-
14	Phải trả người bán	31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Phải trả người bán ngắn hạn	129.025.608.555	66.564.031.122
	Phải trả người bán dài hạn	-	-
	Phải trả các bên liên quan	-	97.402.870
	Tổng cộng	129.025.608.555	66.661.433.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2022 VND	31/03/2022 VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	120.051.581	380.004
Các loại thuế khác	84.171.479	89.464.845
Tổng cộng	204.223.060	89.844.849
16 Chi phí phải trả	31/12/2022 VND	31/03/2022 VND
CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện)	49.999.998	769.772.772
CP phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	49.999.998	769.772.772
17 Các khoản phải trả khác	31/12/2022 VND	31/03/2022 VND
* Ngắn hạn	81.085.406.781	82.070.915.038
Kinh phí công đoàn	221.607.006	503.247.146
Bảo hiểm xã hội	-	47.950.075
Bảo hiểm y tế	-	584.595
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	590.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.024.904.075	4.673.680.122
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	7.147.400
Cổ tức phải trả	2.182.024.800	2.182.024.800
Đề án 112	2.656.280.900	2.656.280.900
Bất động sản Hà Quang	72.000.000.000	72.000.000.000
Phải trả khác (đư có 138)	-	-
Phải trả khác (đư có 141)	-	-
* Dài hạn	500.000.000	500.000.000
Nguồn vốn đầu tư ủy thác	500.000.000	500.000.000
Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	-	-
Tổng cộng	81.585.406.781	82.570.915.038
18 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022 VND	31/03/2022 VND
DT chưa thực hiện ngắn hạn	9.161.230.629	5.984.189.886
DT chưa thực hiện dài hạn	-	-
Tổng cộng	9.161.230.629	5.984.189.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

20 Số lượng cổ phiếu lưu hành

	31/12/2022	31/03/2022
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.559.030	22.559.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.559.030	22.559.030
- Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	22.559.030
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.939.843
- Cổ phiếu phổ thông	-	1.939.843
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.559.030	20.619.187
- Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	20.619.187
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/04/2022 đến	
		31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Tổng doanh thu		
	Phần cứng	302.540.776.118	206.787.496.050
	Phần mềm, chương trình	97.454.692.843	110.310.669.628
	Cho thuê văn phòng	663.046.805	552.220.982
	Dịch vụ, khác	64.269.499.913	40.966.856.214
	Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	Doanh thu thuần	464.928.015.679	358.617.242.874
2	Giá vốn hàng bán	Từ 01/04/2022 đến	
		31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Phần cứng	256.046.148.708	190.505.356.985
	Phần mềm, chương trình	63.723.981.613	82.716.292.696
	Cho thuê văn phòng	504.216.719	-
	Dịch vụ, khác	61.259.711.437	30.338.012.452
	Tổng cộng	381.534.058.477	303.559.662.133
3	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2022 đến	
		31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Cổ tức lợi nhuận được chia	5.185.290.000	1.112.693.189
	Lãi tiền gửi	682.486.200	2.710.228.792
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	443.282.756	392.258.055
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.947.761.299	16.599.794.000
	Tổng cộng	13.258.820.255	20.814.974.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

4	Chi phí tài chính	Từ 01/04/2022 đến	
		31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	1.269.787.594	-
	Lỗi chênh lệch tỷ giá	869.865.287	97.797.077
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	25.785.871.162	1.422.342.094
	Chi phí tài chính khác	336.324.583	12.394.862.841
	Tổng cộng	28.261.848.626	13.915.002.012
5	Thu nhập khác	Từ 01/04/2022 đến	
		31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.925.000	253.290.000
	Được thưởng, được bồi thường	841.091.147	2.259.850.746
	Thu nhập khác	22.879.699	954.601
		865.895.846	2.514.095.347
6	Chi phí khác	Từ 01/04/2022 đến	
		31/12/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	202.578.604
	Chi phí phạt HC, bồi thường hợp đồng	29.241.529	139.920.547
	Chi phí khác	400.000	2.100.000
		29.641.529	344.599.151

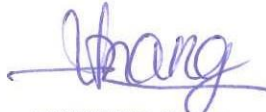
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Trang



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Trần Chi Phương Châu



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hải Đoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư ngày 01/04/2021	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	-	4.923.631.528	-	308.725.892.256
Bán cổ phiếu quỹ của Invest							-
Mua lại cổ phiếu							-
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ							-
Lợi nhuận thuần trong năm					2.999.468.780		2.999.468.780
Chia cổ tức							-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						3.724.093.431	3.724.093.431
Phát hành cổ phiếu quỹ			38.762.556.372				38.762.556.372
Lỗi từ bán cổ phiếu quỹ		(19.404.449.272)					(19.404.449.272)
Biến động khác: Chênh lệch lỗ khoản đầu tư giữa hợp nhất và báo cáo riêng					(641.831.170)		(641.831.170)
Số dư ngày 31/03/2022	225.590.300.000	97.570.067.828	-	-	7.281.269.138	3.724.093.431	334.165.730.398
Phát hành thêm cổ phiếu							-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ							-
Mua lại cổ phiếu							-
Trả cổ tức							-
Lãi/Lỗ trong kỳ					15.711.411.649		15.711.411.649
Sử dụng các quỹ						(292.666.027)	(292.666.027)
Biến động khác							-
Số dư ngày 31/12/2022	225.590.300.000	97.570.067.828	-	-	22.992.680.787	3.431.427.405	349.584.476.021